

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, thương nhân và cá nhân có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Xuất xứ hàng hóa là nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn gia công, chế biến cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi là các quy định về xuất xứ hàng hóa áp dụng cho hàng hóa có cam kết, có ưu đãi theo chế độ thuế quan phổ cập, các ưu đãi đơn phương khác hoặc thỏa thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan, trừ các thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

3. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi là các quy định về xuất xứ hàng hóa áp dụng cho hàng hóa ngoài quy định tại khoản 2 Điều này hoặc trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ hoặc thống kê thương mại.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

5. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hoá cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ xuất xứ của hàng hoá đó.

6. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, do cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu tại một nước thành viên phát hành dựa trên một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu trước đó.

7. Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ là Giấy chứng nhận cấp cho hàng hóa có xuất xứ từ nước khác, được đưa vào kho ngoại quan, kho CFS của Việt Nam, sau đó xuất khẩu đi nước tiếp theo, dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp đầu tiên hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được phát hành đầu tiên.

8. Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là hình thức thương nhân tự khai báo và cam kết về xuất xứ của hàng hóa theo quy định của pháp luật.

9. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do thương nhân tự phát hành theo quy định tại khoản 7 Điều này.

10. Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành, cho phép nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định pháp luật trong nước.

11. Tỷ lệ phần trăm giá trị là hàm lượng giá trị có được đủ để coi là có xuất xứ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi diễn ra công đoạn sản xuất, gia công, chế biến cuối cùng. Tỷ lệ này được xác định là phần giá trị gia tăng có được, tính trên tổng giá trị của hàng hoá được sản xuất, gia công, chế

biến tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sau khi trừ đi giá của nguyên liệu đầu vào nhập khẩu không thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó hoặc giá trị nguyên liệu đầu vào không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa.

12. Chuyển đổi mã số hàng hóa là sự thay đổi về mã số HS (trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) của hàng hóa được tạo ra ở một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ trong quá trình sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ này.

13. Sản xuất là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp hoặc các công đoạn cần thiết (nếu có) khác

14. Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa là quá trình sản xuất chính tạo ra đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

15. Thay đổi cơ bản là việc hàng hoá được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành sản phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.

16. Đơn giản là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng.

17. Nguyên liệu là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc kết hợp tự nhiên thành một hàng hóa khác hoặc tham gia vào quy trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

18. Nguyên liệu không có xuất xứ trải qua quá trình sản xuất đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định này được coi là nguyên liệu có xuất xứ khi sử dụng để sản xuất ra sản phẩm tiếp theo, bất kể nguyên liệu đó có được sản xuất bởi nhà sản xuất sản phẩm tiếp theo đó hay không.

19. Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên liệu có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi theo quy định tại Chương II hoặc quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi theo quy định tại Chương III Nghị định này.

20. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau là hàng hóa hoặc nguyên liệu cùng loại và có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý và khi được kết hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt được nguyên liệu này với nguyên liệu khác.

21. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện hợp pháp của nhà xuất khẩu, nhà sản xuất.

22. Thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa là nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện hợp pháp của nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà sản xuất.

23. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập giải thích từ ngữ khác với quy định tại Nghị định này, cơ quan, tổ chức, thương nhân và cá nhân có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và xuất xứ hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Chương II

QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA ƯU ĐÃI

Điều 4. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi theo Điều ước quốc tế

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn Điều ước quốc tế đó, trừ các thỏa thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ hàng hóa của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ hàng hóa đó.

Chương III

QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA KHÔNG ƯU ĐÃI

Điều 6. Hàng hoá có xuất xứ

Hàng hoá được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước hoặc vùng lãnh thổ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước hoặc vùng lãnh thổ, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 7. Hàng hoá có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định này được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
4. Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, với điều kiện nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.
7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
8. Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
9. Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.
10. Các hàng hoá thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

Điều 8. Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy

1. Hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước hoặc vùng lãnh thổ nếu hàng hóa đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng do Bộ Công Thương quy định.
2. Bộ Công Thương ban hành Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này và hướng dẫn cách xác định các tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

Điều 9. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).
2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.
3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.
4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
5. Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.
8. Giết, mổ động vật.

Điều 10. Xác định xuất xứ của bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc tháo rời

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “chuyển đổi mã số hàng hóa”, vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.
2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí “tỷ lệ phần trăm giá trị”, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.
3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.
4. Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

5. Hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hóa trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

Điều 11. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí Chuyển đổi mã số hàng hóa thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa có mã HS không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa có mã HS thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

c) Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Nghị định này và Thông tư hướng dẫn liên quan.

2. Trị giá của nguyên liệu nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tính vào trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ khi tính tỷ lệ phần trăm giá trị của hàng hóa.

3. Bộ hàng hóa

a) Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hải hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các hàng hóa thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ.

b) Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của hàng hóa không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá của bộ hàng hóa đó.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó, hoặc các nguyên liệu được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, không cần xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
3. Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.
7. Chất xúc tác và dung môi.
8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Điều 13. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được coi là có xuất xứ trong trường hợp:

1. Chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau.
2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi nếu hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được trộn lẫn, với điều kiện nguyên tắc kế toán về quản lý kho được lựa chọn sử dụng phải áp dụng trong suốt năm tài khóa đó.

Chương IV

CHỨNG NHẬN, KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 14. Thẩm quyền cấp, cấp sau, cấp lại, thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc quy định việc phân cấp, ủy quyền cho các cơ quan, tổ chức khác thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
2. Cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi đáp ứng điều kiện của Bộ Công Thương.
3. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thẩm quyền cấp sau, cấp lại, thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 15. Nguyên tắc tổ chức việc phân cấp, ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Đảm bảo sự thống nhất, toàn diện trong công tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu.
2. Thực hiện chủ trương về phân cấp, ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ.
3. Phù hợp với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.
4. Đảm bảo mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có một cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 16. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hàng hóa xuất khẩu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
 - b) Một lô hàng xuất khẩu được cấp hai hay nhiều Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa vì các mục đích khác nhau hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu và thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình, theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.
 - c) Hàng hóa xuất khẩu gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
 - d) Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho CFS, sau đó đưa từ kho ngoại quan, kho CFS ra nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.
 - đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ nhập khẩu, xuất khẩu với nội địa.
 - e) Hàng hóa xuất khẩu từ nội địa vào kho ngoại quan.

2. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ trong trường hợp hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho CFS sau đó đưa từ kho ngoại quan, kho CFS ra nước ngoài.

3. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho CFS, sau đó đưa từ kho ngoại quan, kho CFS vào nội địa, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn thương nhân thực hiện.

4. Nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu, được sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quá thời hạn hiệu lực theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký hoặc gia nhập hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

5. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình, thủ tục và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu bao gồm Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp mới, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ.

Điều 17. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau và phải được thể hiện cụm từ “ISSUED RETROACTIVELY” hoặc “ISSUED RETROSPECTIVELY” lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 18. Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc tiêu hủy, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới.

b) Trường hợp cần tách Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp thành hai hay nhiều bộ, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình và nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp trước đó. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và cấp các Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới.

Trường hợp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc tiêu hủy tại thời điểm đề nghị cấp lại, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại theo quy định tại điểm này lấy số tham chiếu mới,

ngày cấp mới và được thể hiện nội dung “THIS C/O REPLACES THE C/O No. (số tham chiếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó) DATED (ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó)”.

c) Trường hợp tái nhập khẩu toàn bộ lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa để tái chế, chuyển sang nước nhập khẩu khác hoặc chuyển lại nước xuất khẩu ban đầu, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới.

d) Trường hợp tái nhập khẩu một phần lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa để tái chế, chuyển sang nước nhập khẩu khác hoặc chuyển lại nước xuất khẩu ban đầu, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới cho lô hàng đó.

đ) Trường hợp do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do giải trình. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mới.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định việc cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 19. Từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ chối cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc thông báo trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn và nêu rõ lý do hoặc cho đến khi thương nhân khắc phục những trường hợp sau:

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân nhân hoặc chưa cập nhật hồ sơ thương nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ, quy trình đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không tuân thủ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có mâu thuẫn về nội dung.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được khai báo bằng tiếng Anh, khai bằng mực màu đỏ, viết tay, bị tẩy xóa, chữ hoặc các dữ liệu thông tin mờ không đọc được, in bằng nhiều màu mực khác nhau.

5. Hàng hóa không có xuất xứ hoặc không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa.

6. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có gian lận về xuất xứ từ lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước đó và vụ việc chưa được giải quyết xong.

7. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan để chứng minh xuất xứ hàng hóa hoặc không hợp tác trong việc xác minh xuất xứ hàng hóa khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Điều 20. Thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trong những trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp không phù hợp các quy định về xuất xứ.

b) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không nộp bổ sung chứng từ sau thời hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

c) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giả mạo chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

d) Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thông báo bằng văn bản đề nghị hủy Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp.

2. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hướng dẫn thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp được đề nghị trợ giúp.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Tuân thủ quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Lưu trữ hồ sơ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

5. Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc kiểm tra xác minh, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

6. Đăng ký, cập nhật mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hướng dẫn của Bộ Công Thương để thông báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước nhập khẩu và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

7. Gửi báo cáo tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và số liệu cấp các mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ở dạng văn bản hoặc dạng điện tử theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

8. Trả lời, giải đáp thắc mắc của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

9. Chủ động kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp (nếu có) về Bộ Công Thương.

Điều 22. Thẩm quyền tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc quy định việc phân cấp cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu hoặc quy định việc phân cấp cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu.

Điều 23. Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

Thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc căn cứ quy định của nước nhập khẩu về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn thương nhân; quy trình, thủ tục tự chứng nhận xuất xứ; nghĩa vụ và trách nhiệm của thương nhân tự chứng nhận xuất xứ; cơ chế kiểm tra, xác minh việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân và biện pháp xử lý vi phạm.

Điều 24. Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc căn cứ quy định của nước nhập khẩu về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn thương nhân; quy trình, thủ tục tự chứng nhận xuất xứ; nghĩa vụ và trách nhiệm của thương nhân tự chứng nhận xuất xứ; cơ chế kiểm tra, xác minh việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân và biện pháp xử lý vi phạm.

Điều 25. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Trong những trường hợp sau, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hoá nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan:

a) Hàng hoá có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

b) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

c) Hàng hoá thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng;

d) Hàng hoá thuộc diện phải tuân thủ theo các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo Điều ước quốc tế hai bên hoặc nhiều bên mà Việt Nam và nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ cùng là thành viên.

2. Trường hợp phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, các bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao, trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương trước khi công bố.

Điều 26. Xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Thương nhân có nhu cầu xác định trước xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu phải gửi văn bản, tài liệu liên quan đề nghị cơ quan hải quan xác nhận bằng văn bản về xuất xứ cho lô hàng sắp được nhập khẩu.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định điều kiện cụ thể, thương nhân thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Điều 27. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Bộ Công Thương hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trước và sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân trong các trường hợp sau:

a) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp hoặc hồ sơ, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu;

b) Phối hợp kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, cơ sở thu mua hàng hóa của thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân tham gia cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của nước nhập khẩu, nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không được chấp nhận;

c) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân tham gia cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của nước nhập khẩu, nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu trước khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân đề nghị tham gia tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước khi xem xét việc cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân tham gia cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của nước nhập khẩu, nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu sau khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân sau khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ Công Thương;

đ) Chủ trì cùng các cơ quan hữu quan trong nước, phối hợp với các cơ quan chức năng điều tra của nước nhập khẩu để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân xuất khẩu trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, đảm bảo hàng hóa khai báo đúng xuất xứ. Trong trường hợp có nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, Bộ Tài chính thông báo với Bộ Công Thương để phối hợp trong việc chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b1) Tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục nhập khẩu;

b2) Gửi yêu cầu kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa thuộc diện nghi ngờ;

b3) Thành lập đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của thương nhân nước xuất khẩu theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong trường hợp không chấp nhận kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương để phối hợp.

Điều 28. Biện pháp chống gian lận xuất xứ

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và công bố trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn đối với các trường hợp sau:

a) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có văn bản kết luận về việc thương nhân đăng tải các thông tin, dữ liệu không liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc không cập nhật thông tin thay đổi của thương nhân trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

b) Đối với mặt hàng cụ thể theo thị trường xuất khẩu và mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tương ứng kể từ ngày cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có văn bản kết luận về gian lận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau:

b1) Trong vòng 03 tháng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b2) Trong vòng 06 tháng đối với hành vi cung cấp các tài liệu, chứng từ không đúng sự thật với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi đề nghị cấp hoặc xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b3) Trong vòng 09 tháng đối với hành vi cố ý làm giả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hệ thống hoặc sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giả có hệ thống trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

2. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng chế độ luồng đỏ và công bố trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn theo thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đối với mặt hàng cụ thể theo thị trường xuất khẩu và mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tương ứng sau khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp chống gian lận xuất xứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Đối với các mặt hàng khác theo thị trường xuất khẩu và mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tương ứng mà thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không gian lận xuất xứ cùng thời điểm áp dụng biện pháp chống gian lận xuất xứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không thực hiện trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Điều 30 Nghị định này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa niêm yết công khai tên thương nhân đó tại nơi cấp trong thời hạn 06 tháng và nêu rõ công khai sai phạm của thương nhân trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho thương nhân thuộc trường hợp này là 03 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Sau 06 tháng, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ xem xét áp dụng thời gian cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận xuất xứ, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tránh nguy cơ bị các nước nhập khẩu điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như lập cơ chế giám sát trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, ngừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho một số mặt hàng hoặc thương nhân gian lận.

Điều 29. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày cấp.

2. Cơ quan hải quan lưu trữ hồ sơ liên quan đến xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan đến việc đề nghị cấp đó dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa lưu trữ hồ sơ, báo cáo và tài liệu để chứng minh hàng hóa tự khai báo xuất xứ đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định và các chứng từ liên quan dưới dạng văn bản hoặc dạng điện tử

trong thời hạn tối thiểu 05 năm, kể từ ngày phát hành Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu liên quan phục vụ công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa được giữ bí mật. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền trong nước và quốc tế yêu cầu cung cấp hồ sơ, chứng từ, thông tin và tài liệu đó, thương nhân, các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải báo cáo Bộ Công Thương và Bộ Tài chính trước khi cung cấp.

6. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác về lưu trữ hồ sơ, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

2. Ban hành quy chế, quy định hoặc thông báo hướng dẫn quy trình truyền dữ liệu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa điện tử theo Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của nước nhập khẩu.

3. Hướng dẫn phân luồng thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhằm tạo thuận lợi cho thương nhân và nâng cao hiệu quả quản lý trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Tổ chức và phối hợp trong công tác đào tạo, tập huấn các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

5. Quản lý hoạt động nghiên cứu, đào tạo, phổ biến, tuyên truyền, thực hiện các hoạt động hợp tác có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa.

6. Chủ trì đàm phán về Quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Điều ước quốc tế.

7. Xây dựng, quản lý, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Tổ chức mạng lưới thông tin, chế độ báo cáo, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa nhập khẩu.

4. Tổ chức thực hiện quy chế kiểm tra xuất xứ đối với hàng hoá nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Chia sẻ cơ sở dữ liệu trên hệ thống hải quan

Điều 32. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

3. Từ ngày tháng năm cho đến hết ngày tháng năm , hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, quy trình khai báo và cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính